

Số: 92 /CV-CTN

Đà Lạt, ngày 12 tháng 03 năm 2026

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**

- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457 Fax: (0263) 3822 240

- Email: [lawacoldg@gmail.com](mailto:lawacoldg@gmail.com)

Website: [www.lawaco.com](http://www.lawaco.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/03/2026 tại đường dẫn: <https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Hùng Cường*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	8 - 36



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hạ	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thy Phương	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hùng Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hùng Cường - Tổng Giám đốc Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hưng Cường**  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Lâm Đồng, ngày 10 tháng 3 năm 2026

171  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 2345/2026/BCKT-ICPA.SG

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2026, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



**Phạm Thị Toàn**  
Phó Giám đốc Chi nhánh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2767-2024-072-1

  
**Trần Thị Xuân Tước**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: N.4184-2022-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2026



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>98.515.942.483</b>	<b>89.887.963.601</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>44.385.496.387</b>	<b>38.574.107.095</b>
1. Tiền	111		34.184.794.788	38.574.107.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.200.701.599	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.001.096.381</b>	<b>13.839.258.639</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	7.001.096.381	13.839.258.639
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.649.843.058</b>	<b>29.838.009.793</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.252.656.098	5.619.374.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	9.919.350.240	605.216.406
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	27.769.138.770	27.641.994.229
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(4.291.302.050)	(4.028.575.001)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>8.479.506.657</b>	<b>7.636.588.074</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.673.687.281	11.108.353.507
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.194.180.624)	(3.471.765.433)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.081.164.817.704</b>	<b>1.107.938.472.950</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>425.155.640.937</b>	<b>436.786.389.427</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	423.718.104.222	435.150.000.891
- Nguyên giá	222		1.078.328.801.949	1.051.140.694.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(654.610.697.727)	(615.990.693.306)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.437.536.715	1.636.388.536
- Nguyên giá	228		2.558.591.000	2.558.591.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.121.054.285)	(922.202.464)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.792.902.530</b>	<b>2.583.504.908</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4.792.902.530	2.583.504.908
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>637.970.000.000</b>	<b>653.220.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	637.970.000.000	653.220.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.246.274.237</b>	<b>15.348.578.615</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.155.624.614	8.889.010.916
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	825.275.245	759.637.057
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.13	4.265.374.378	5.699.930.642
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.179.680.760.187</b>	<b>1.197.826.436.551</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>208.485.730.510</b>	<b>229.116.313.324</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69.276.098.246</b>	<b>67.129.451.483</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	11.823.383.061	12.559.524.866
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	304.235.314	477.556.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.709.020.191	8.865.696.549
4. Phải trả người lao động	314		13.246.663.230	9.545.493.678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.350.858.610	3.497.894.566
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.423.625.647	1.622.279.113
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	22.793.678.239	22.793.678.239
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	9.624.633.954	7.767.327.958
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>139.209.632.264</b>	<b>161.986.861.841</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	521.966.354	505.517.706
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	138.687.665.910	161.481.344.135
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>971.195.029.677</b>	<b>968.710.123.227</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>971.195.029.677</b>	<b>968.710.123.227</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		788.000.000.000	788.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788.000.000.000	788.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.512.122.705	28.512.122.705
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.057.709.405	19.057.709.405
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.039.241.420	22.107.785.803
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.255.431.775	99.701.980.942
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		79.255.431.775	99.701.980.942
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		11.330.524.372	11.330.524.372
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>1.179.680.760.187</b>	<b>1.197.826.436.551</b>

Trần Thị Tuyết Ngọc  
 Người lập biểu

Bùi Hoàng Trường Vi  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường  
 Tổng Giám đốc


Ngày 10 tháng 3 năm 2026


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	319.621.707.076	319.686.229.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>319.621.707.076</b>	<b>319.686.229.615</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	232.887.009.288	228.189.224.122
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>86.734.697.788</b>	<b>91.497.005.493</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	47.631.866.739	69.321.134.697
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.159.185.190	13.146.708.517
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.159.185.190	12.555.962.887
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.394.462.950	4.198.670.709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.169.207.111	18.258.831.871
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]</b>	<b>30</b>		<b>101.643.709.276</b>	<b>125.213.929.093</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	363.571.185	619.308.666
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.234.281.480	1.161.724.397
13. <b>Lỗ khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>VI.7</b>	<b>(870.710.295)</b>	<b>(542.415.731)</b>
14. <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>100.772.998.981</b>	<b>124.671.513.362</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	20.469.426.871	25.279.553.884
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.12	(65.638.188)	(310.021.464)
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>80.369.210.298</b>	<b>99.701.980.942</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	682	901
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	682	901

  
Trần Thị Tuyết Ngọc  
Người lập biểu

  
Bùi Hoàng Trường Vĩ  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hùng Cường  
Tổng Giám đốc


Ngày 10 tháng 3 năm 2026





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	344.704.398.263	345.925.385.987
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(156.917.515.039)	(150.820.547.637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.250.872.716)	(51.009.053.731)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(11.327.390.393)	(12.730.507.260)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(23.030.934.910)	(22.959.785.718)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.623.180.441	12.408.781.896
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(70.208.030.478)	(64.399.560.871)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>40.592.835.168</b>	<b>56.414.712.666</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.456.145.874)	(31.038.388.932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	435.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.000.000.000)	(615.656.541.938)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.655.369.863	555.839.258.639
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	26.435.003.200
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.881.108.360	70.254.417.321
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>36.080.332.349</b>	<b>6.269.248.290</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.793.778.225)	(22.793.678.219)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.068.000.000)	(40.188.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(70.861.778.225)</b>	<b>(62.981.678.219)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> <b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>5.811.389.292</b>	<b>(297.717.263)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>38.574.107.095</b>	<b>38.871.824.358</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> <b>(70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>44.385.496.387</b>	<b>38.574.107.095</b>

  
Trần Thị Tuyết Ngọc  
Người lập biểu

  
Bùi Hoàng Trường Vi  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hùng Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2026



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước), được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000174 ngày 22 tháng 6 năm 2018 do Sở Tài chính (tiền thân là Sở Kế hoạch và Đầu tư) tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu và qua các lần điều chỉnh, trong đó lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 15 tháng 7 năm 2025 do thay đổi địa chỉ của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 788.000.000.000 đồng, được chia thành 78.800.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tọa lạc tại số 50 Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Lam Dong Water Supply and Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Lawaco.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch tại sàn Upcom thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: LDW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 363 người và 371 người.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp; tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước; giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi; lập dự án đầu tư xây dựng công trình; thẩm tra dự án đầu tư; đánh giá tác động môi trường; thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; thi công xây dựng công trình cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp; xử lý nước thải; thi công xây dựng công trình cấp thoát nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy nước Đà Lạt	Phường Langbiang - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy nước Lâm Hà	Xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy nước Bảo Lâm	Xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy nước Đạ Tẻh	Xã Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy nước Đơn Dương	Xã Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy nước Đạ Huoai	Xã Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy nước Đam Rông	Xã Đam Rông 2, tỉnh Lâm Đồng
Xí nghiệp xử lý nước thải	Phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí nghiệp tư vấn cấp thoát nước	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí nghiệp xây lắp cấp thoát nước	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí nghiệp Quản lý thủy lượng kế	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Công ty đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán cũng như các quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Do đó thông tin trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc là các xí nghiệp, nhà máy nước. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG** (tiếp theo)**Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày này. Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các văn bản có liên quan. Các nội dung liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Thông tư 99 chưa được áp dụng trong báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đối với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho các kỳ kế toán sau.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Các thiết bị, vật tư, phụ tùng được dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho mục đích thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định được ghi nhận là tài sản dài hạn.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao** (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	1 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

Một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm hệ thống đường ống nhánh, lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

**Hệ thống đường ống nhánh**

Chi phí Công ty bỏ ra để đầu tư hệ thống đường ống nhánh được ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn, phân bổ theo định mức với đơn giá 244 đồng/m<sup>3</sup> ghi thu theo quy định về cơ cấu giá thành sản xuất nước do Sở Tài chính và Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành từ ngày 28 tháng 10 năm 2023.

Đối với phần giá trị tăng thêm của hệ thống đường ống nhánh khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, Công ty thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích 10 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Các khoản chi phí trả trước** (tiếp theo)Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác

Công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Vay và nợ phải trả về thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính nhưng không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là số vốn thực tế được Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản các công trình công ích. Khi công trình hoàn thành và nghiệm thu quyết toán, Công ty được ghi tăng tài sản cố định và nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định. Đây là các tài sản mà Công ty vận hành và quản lý thay cho Nhà nước.

**Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch cho người dân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng với đơn giá nước áp dụng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh cho từng thời kỳ. Đơn giá bán nước chỉ được điều chỉnh sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Doanh thu của Công ty chủ yếu là từ mảng kinh doanh, cung cấp nước sinh hoạt. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	72.805.111	73.085.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.111.989.677	38.501.021.405
Các khoản tương đương tiền (i)	10.200.701.599	-
<b>Cộng</b>	<b>44.385.496.387</b>	<b>38.574.107.095</b>

(i) Số dư cuối kỳ là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Lâm Đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt	2.377.336.487	2.117.470.920
Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác		
Công trình Thủy lợi Đà Lạt	2.304.567.807	2.550.288.718
Các đối tượng khác	570.751.804	951.614.521
<b>Cộng</b>	<b>5.252.656.098</b>	<b>5.619.374.159</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	9.596.724.179	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp thoát nước Lâm Đồng	274.376.060	164.882.000
Các đối tượng khác	48.250.001	440.334.406
<b>Cộng</b>	<b>9.919.350.240</b>	<b>605.216.406</b>

Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước để thi công xây dựng trạm bơm tăng áp Măng Lin tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng thi công xây lắp số 46/2025/HĐ-CTN-WSC ngày 02 tháng 7 năm 2025 đã ký giữa hai bên.

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	23.229.696.218	23.478.937.839
Ban quản lý dự án thoát nước và xử lý nước thải (i)	2.262.265.614	2.262.265.614
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát chờ quyết toán (ii)	1.010.240.000	1.010.240.000
Các khoản ký quỹ	206.500.000	221.380.000
Các khoản phải thu khác	1.060.436.938	669.170.776
<b>Cộng</b>	<b>27.769.138.770</b>	<b>27.641.994.229</b>

(i) Số dư thể hiện khoản phải thu phần chi phí quản lý vượt định mức của Ban quản lý dự án thuộc Dự án thoát nước và xử lý nước thải. Dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ giá trị cho khoản phải thu này trong các năm tài chính trước.

(ii) Đây là khoản tạm ứng thù lao trong năm cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty. Khoản thù lao này sẽ được giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế trong năm sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.029.036.810	-	(2.029.036.810)	1.766.309.801	-	(1.766.309.801)
Phải thu ngắn hạn khác	2.262.265.240	-	(2.262.265.240)	2.262.265.200	-	(2.262.265.200)
<b>Cộng</b>	<b>4.291.302.050</b>	<b>-</b>	<b>(4.291.302.050)</b>	<b>4.028.575.001</b>	<b>-</b>	<b>(4.028.575.001)</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(4.028.575.001)</b>	<b>(3.961.814.001)</b>
Dự phòng trong năm	(262.727.049)	(66.761.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(4.291.302.050)</b>	<b>(4.028.575.001)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	10.167.765.156	(3.194.180.624)	9.737.232.268	(3.471.765.433)
Công cụ, dụng cụ	1.505.922.125	-	1.341.433.723	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	29.687.516	-
<b>Cộng</b>	<b>11.673.687.281</b>	<b>(3.194.180.624)</b>	<b>11.108.353.507</b>	<b>(3.471.765.433)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(3.471.765.433)</b>	<b>(3.099.513.166)</b>
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng bổ sung trong năm	277.584.809	(372.252.267)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(3.194.180.624)</b>	<b>(3.471.765.433)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	217.007.344.042	69.091.947.400	669.182.282.286	52.322.724.414	43.536.396.055	1.051.140.694.197
Mua trong năm	2.763.421.448	4.455.524.482	1.968.645.890	2.556.826.106	1.152.868.588	12.897.286.514
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.457.666.356	4.209.070.818	6.375.886.711	1.184.612.618	1.063.584.735	14.290.821.238
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>221.228.431.846</b>	<b>77.756.542.700</b>	<b>677.526.814.887</b>	<b>56.064.163.138</b>	<b>45.752.849.378</b>	<b>1.078.328.801.949</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	136.196.613.408	37.952.554.636	389.412.101.658	34.581.623.280	17.847.800.324	615.990.693.306
Khấu hao trong năm	6.296.535.584	5.063.445.914	19.815.849.186	5.164.001.158	2.280.172.579	38.620.004.421
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>142.493.148.992</b>	<b>43.016.000.550</b>	<b>409.227.950.844</b>	<b>39.745.624.438</b>	<b>20.127.972.903</b>	<b>654.610.697.727</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	80.810.730.634	31.139.392.764	279.770.180.628	17.741.101.134	25.688.595.731	435.150.000.891
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>78.735.282.854</b>	<b>34.740.542.150</b>	<b>268.298.864.043</b>	<b>16.318.538.700</b>	<b>25.624.876.475</b>	<b>423.718.104.222</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối năm và đầu năm lần lượt là 232.655.741.518 đồng và 222.505.829.626 đồng.

Công ty đã sử dụng một số tài sản để bảo đảm cho các khoản vay theo hiệp định với Bộ Tài chính. Giá trị còn lại của các tài sản thế chấp tại ngày cuối năm và đầu năm lần lượt là 246.610.939.265 đồng và 263.505.731.349 đồng (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số V.19).

Trong năm 2025, Công ty đang triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng trạm bơm tăng áp Măng Lin tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với tổng giá trị đầu tư đã được Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua là 41 tỷ đồng. Như đã trình bày tại thuyết minh số V.3, Công ty đã ký Hợp đồng thi công xây dựng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước để triển khai dự án này với giá trị ứng trước đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.596.724.179 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	737.591.000	1.821.000.000	2.558.591.000
Số dư cuối năm	737.591.000	1.821.000.000	2.558.591.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	224.117.807	698.084.657	922.202.464
Khấu hao trong năm	14.751.820	184.100.001	198.851.821
Số dư cuối năm	238.869.627	882.184.658	1.121.054.285
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	513.473.193	1.122.915.343	1.636.388.536
Số dư cuối năm	498.721.373	938.815.342	1.437.536.715

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các dự án cải tạo, lắp đặt đường ống cấp nước	2.401.527.985	1.037.602.341
Dự án trạm bơm tăng áp Măng Lin (i)	909.998.382	-
Các dự án khác	1.481.376.163	1.545.902.567
<b>Cộng</b>	<b>4.792.902.530</b>	<b>2.583.504.908</b>

(i) Số dư thể hiện các chi phí ban đầu của dự án đầu tư xây dựng trạm bơm tăng áp Măng Lin tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số V.7), bao gồm chi phí tư vấn, thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi; tư vấn, thẩm tra thiết kế; tư vấn, thẩm tra hồ sơ thầu ...

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.583.504.908</b>	<b>1.476.219.649</b>
Chi phí đầu tư trong năm	24.563.898.542	22.242.627.482
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14.290.821.238)	(16.920.439.522)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(4.075.807.798)	(3.096.645.039)
Ghi nhận vào chi phí trong năm	(3.987.871.884)	(1.118.257.662)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.792.902.530</b>	<b>2.583.504.908</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.001.096.381	7.001.096.381	13.839.258.639	13.839.258.639
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	637.970.000.000	637.970.000.000	653.220.000.000	653.220.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>644.971.096.381</b>	<b>644.971.096.381</b>	<b>667.059.258.639</b>	<b>667.059.258.639</b>

Theo nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty, tiền thu được từ bán cổ phần được giữ lại để đầu tư phát triển Công ty. Chủ trương này tiếp tục được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019. Các khoản tiền hiện nay đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Lâm Đồng với kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 84 tháng. Lãi suất tiền gửi áp dụng trong năm dao động trong khoảng từ 4,75% đến 8,0%/năm.

**11. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị tăng thêm do đánh giá lại hệ thống ống nhánh (i)	4.734.694.365	6.633.775.071
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.566.690.399	2.188.413.314
Chi phí lắp đặt đồng hồ nước và ống nhánh	1.133.411.550	66.822.531
Chi phí trả trước dài hạn khác	720.828.300	-
<b>Cộng</b>	<b>8.155.624.614</b>	<b>8.889.010.916</b>

(i) Đây là giá trị tăng thêm do đánh giá lại hệ thống đường ống nhánh theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Công ty thực hiện phân bổ chi phí này trong vòng 10 năm. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh được 7 năm.

Tình hình biến động các khoản chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>8.889.010.916</b>	<b>10.637.879.499</b>
Phát sinh trong năm	1.327.936.275	1.091.094.163
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.339.995.381	1.116.467.682
Phân bổ chi phí trong năm	(3.401.317.958)	(3.956.430.428)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.155.624.614</b>	<b>8.889.010.916</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>759.637.057</b>	<b>449.615.593</b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	65.638.188	310.021.464
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>825.275.245</b>	<b>759.637.057</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để tính thuế hoãn lại

20%

Công ty ghi nhận chi phí tổn thất của hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ thanh lý hàng tồn kho. Do vậy các khoản dự phòng đã trích lập cho những hàng tồn kho này đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được loại trừ khỏi chi phí tính thuế khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với tổng giá trị là 4.126.376.225 đồng. Công ty có thể sử dụng khoản chi phí này để khấu trừ vào thu nhập tính thuế trong tương lai khi Công ty thực hiện thanh lý các hàng tồn kho này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	5.766.885.582	(1.501.511.204)	4.265.374.378	6.597.251.524	(897.320.882)	5.699.930.642

Tình hình biến động dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(897.320.882)	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	(604.190.322)	(897.320.882)
Số dư cuối năm	(1.501.511.204)	(897.320.882)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản nợ phải trả người bán đồng thời cũng là giá trị có khả năng thanh toán. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	9.801.519.412	11.068.017.786
Trung tâm Quản lý Đầu tư & Khai thác Thủy lợi Lâm Đồng	588.870.000	772.672.500
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Thanh Dung	411.048.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Kỹ Thuật	282.524.400	148.897.100
Các đối tượng khác	739.421.249	569.937.480
<b>Cộng</b>	<b>11.823.383.061</b>	<b>12.559.524.866</b>

Khoản phải trả cho Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia là tiền chi phí mua nước sạch tháng 11 và 12 năm 2025 theo hợp đồng mua bán số 01-01/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 12 năm 2010 và phụ lục số 04/2023/PLHĐ/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 đã ký giữa hai bên.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hoàng Gia DL	200.343.892	200.343.892
Khách hàng lắp đặt đường ống nhánh	103.891.422	81.597.911
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Petrolimex Lâm Đồng	-	137.994.613
Các đối tượng khác	-	57.620.098
<b>Cộng</b>	<b>304.235.314</b>	<b>477.556.514</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	35.981.718	7.465.123.279	7.330.855.074	170.249.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.817.896.195	20.469.426.871	23.030.934.910	4.256.388.156
Thuế thu nhập cá nhân	186.062.017	1.930.172.175	1.617.264.122	498.970.070
Phí bảo vệ môi trường	1.731.336.006	21.885.109.574	21.927.462.125	1.688.983.455
Thuế tài nguyên	94.420.613	1.133.930.394	1.133.922.420	94.428.587
Tiền thuê đất	-	469.472.377	469.472.377	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	20.475.516	20.475.516	-
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.865.696.549</b>	<b>53.388.710.186</b>	<b>55.545.386.544</b>	<b>6.709.020.191</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thường và hỗ trợ nhân viên thu phí bảo vệ môi trường và nước thải	2.019.469.731	2.019.987.954
Chi phí lãi vay	1.291.019.408	1.459.224.611
Các khoản chi phí phải trả khác	40.369.471	18.682.001
<b>Cộng</b>	<b>3.350.858.610</b>	<b>3.497.894.566</b>

**18. Phải trả khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Các khoản phải trả về cổ phần hóa (i)	887.096.381	839.258.639
Các khoản phải trả khác	536.529.266	783.020.474
<b>Cộng</b>	<b>1.423.625.647</b>	<b>1.622.279.113</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	521.966.354	505.517.706
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.945.592.001</b>	<b>2.127.796.819</b>

(i) Số dư cuối kỳ phản ánh khoản phải trả cho các cổ đông phát sinh trong thời gian tài khoản ngân hàng bị phong tỏa phục vụ quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp. Tại thời điểm báo cáo, Công ty đang phối hợp với các cổ đông để thống nhất phương án xử lý và thực hiện hoàn trả khoản tiền này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**19. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm VND	Vay trong năm VND	Thanh toán trong năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Nợ dài hạn đến hạn trả ( <i>xem Thuyết minh b</i> )	22.793.678.239			22.793.678.239
<b>b. Dài hạn</b>				
Vay tài trợ dự án cấp nước thành phố Đà Lạt (i)	134.653.425.808	-	16.831.678.226	151.485.104.034
Vay tài trợ tiểu dự án cấp nước tỉnh Lâm Đồng (ii)	26.827.918.341	-	5.961.999.999	32.789.918.340
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(22.793.678.239)			(22.793.678.239)
<b>Cộng</b>	<b>138.687.665.910</b>			<b>161.481.344.135</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>161.481.344.149</b>	<b>-</b>	<b>22.793.678.225</b>	<b>184.275.022.374</b>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị ghi sổ của khoản vay đồng thời là giá trị có khả năng thanh toán.

*(i) Khoản vay tài trợ dự án cấp nước thành phố Đà Lạt (địa chỉ cũ):*

Khoản vay được thực hiện theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Lâm Đồng (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng) ngày 28 tháng 12 năm 2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế IDA. Mục đích là để tài trợ vốn để đầu tư xây dựng nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Đà Lạt thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị. Hạn mức khoản vay tối đa 13.184.521 Đô la Mỹ, tương đương 274.422.627.526 đồng tại thời điểm phê duyệt. Thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi vay áp dụng trong suốt thời gian vay là 6,75%/năm, cộng thêm phí 0,2%/năm cho số dư nợ vay tùy từng thời điểm. Tài sản đảm bảo và thế chấp cho khoản vay này bao gồm nhà văn phòng điều hành tại 50 Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; trạm bơm tăng áp Hùng Vương, 6 bể chứa (Mộng Mơ, Thái Phiên, Resimair, Măng Lin, Cao Thắng, Vạn Thành) và hệ thống tuyến ống chuyên tải, phân phối, dịch vụ và thiết bị đầu nối hộ gia đình của dự án nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước và nước thải đô thị thành phố Đà Lạt (địa chỉ cũ).

*(ii) Khoản vay tài trợ tiểu dự án cấp nước tỉnh Lâm Đồng:*

Khoản vay được thực hiện theo hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty ngày 16 tháng 12 năm 2009 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA. Mục đích là để tài trợ vốn cho tiểu Dự án cấp nước sinh hoạt cho 6 thị trấn thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng, bao gồm: Liên Trung, Xã Tân Hà Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng; Thôn Tầm Xá, Xã Nam Ban Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng; thôn 6 xã Đa Huoai, tỉnh Lâm đồng; xã Đa Huoai 2, tỉnh Lâm Đồng; Thôn Hoà Bình Đ'ran, tỉnh Lâm Đồng; Trung Tâm xã Đam Rông 2, Tỉnh Lâm Đồng trong khuôn khổ Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị Việt Nam. Hạn mức khoản vay tối đa 137,96 tỷ đồng. Thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất vay áp dụng trong suốt thời gian vay là 3%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay này bao gồm máy móc thiết bị, tuyến ống, đường nội bộ, các công trình phụ trợ và bể nước; nhà hành chính, nhà kho, nhà hóa chất, công trình thu nước (công trình thu, trạm bơm nước thô), trạm bơm tăng áp của 6 nhà máy cấp nước (Tân Hà, Nam Ban, Mađaguôi, Đambri, Đ'ran, xã Đam Rông 2) thuộc dự án phát triển cấp nước đô thị Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**19. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	22.793.678.239	22.793.678.239
Trong năm thứ hai	22.793.678.239	22.793.678.239
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	68.381.034.723	68.381.034.723
Sau năm năm	47.512.952.948	70.306.631.173
<b>Cộng</b>	<b>161.481.344.149</b>	<b>184.275.022.374</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(22.793.678.239)	(22.793.678.239)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>138.687.665.910</b>	<b>161.481.344.135</b>

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>7.767.327.958</b>	<b>3.681.085.206</b>
Trích lập quỹ trong năm	27.324.925.325	21.679.322.745
Sử dụng quỹ trong năm	(25.467.619.329)	(17.593.079.993)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.624.633.954</b>	<b>7.767.327.958</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>788.000.000.000</b>	<b>28.512.122.705</b>	<b>19.057.709.405</b>	<b>6.296.555.117</b>	<b>79.056.153.431</b>	<b>11.330.524.372</b>	<b>932.253.065.030</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	99.701.980.942	-	99.701.980.942
Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.188.000.000)	-	(40.188.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(21.679.322.745)	-	(21.679.322.745)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.811.230.686	(15.811.230.686)	-	-
Thù lao của Ban Điều hành	-	-	-	-	(1.377.600.000)	-	(1.377.600.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>788.000.000.000</b>	<b>28.512.122.705</b>	<b>19.057.709.405</b>	<b>22.107.785.803</b>	<b>99.701.980.942</b>	<b>11.330.524.372</b>	<b>968.710.123.227</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	80.369.210.298	-	80.369.210.298
Chia cổ tức	-	-	-	-	(48.068.000.000)	-	(48.068.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(27.324.925.325)	-	(27.324.925.325)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	22.931.455.617	(22.931.455.617)	-	-
Thù lao của Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	(1.377.600.000)	-	(1.377.600.000)
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	(1.113.778.523)	-	(1.113.778.523)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>788.000.000.000</b>	<b>28.512.122.705</b>	<b>19.057.709.405</b>	<b>45.039.241.420</b>	<b>79.255.431.775</b>	<b>11.330.524.372</b>	<b>971.195.029.677</b>

(i) Việc trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển trong năm và quyết toán thù lao cho Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát năm 2024 được thực hiện theo nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 29 tháng 4 năm 2025.

(ii) Đây là khoản phải trả cho Nhà nước theo quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty (trước đây là Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Lâm Đồng) chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Tại ngày cuối năm			Tại ngày đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	31.512.924	39,99%	315.129.240.000	31.512.924	39,99%	315.129.240.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Thủy Anh	12.502.601	15,87%	125.026.010.000	12.502.601	15,87%	125.026.010.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	10.735.182	13,62%	107.351.820.000	10.735.182	13,62%	107.351.820.000
Công ty Cổ phần Golden Stream	9.000.000	11,42%	90.000.000.000	9.000.000	11,42%	90.000.000.000
Bà Trương Thị Mỹ An	-	-	-	13.975.893	17,74%	139.758.930.000
Các cổ đông khác	15.049.293	19,10%	150.492.930.000	1.073.400	1,36%	10.734.000.000
<b>Cộng</b>	<b>78.800.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>788.000.000.000</b>	<b>78.800.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>788.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP** (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**c) Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	78.800.000	78.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	78.800.000	78.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.800.000	78.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.800.000	78.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.800.000	78.800.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

**d) Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 29 tháng 4 năm 2025, cổ tức năm 2024 đã được phê duyệt với tổng số tiền là 48.068.000.000 đồng, tương ứng mức 610 đồng/cổ phiếu đang lưu hành. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ số cổ tức này cho các cổ đông.

Cổ tức năm 2025 theo kế hoạch sẽ được chi trả với tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng 4,85%, tương ứng lớn hơn hoặc bằng 485 đồng/cổ phiếu đang lưu hành. Mức chi trả cổ tức cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên của năm tiếp theo.

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp****a) Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm Ngoại tệ	Số đầu năm Ngoại tệ
Tiền Đôla Mỹ (USD)	67,15	67,15

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tiền nước từ trước năm 1999	23.958.182	23.958.182
Các khoản phải thu khác	13.578.000	13.578.000
<b>Cộng</b>	<b>37.536.182</b>	<b>37.536.182</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	288.984.252.375	291.335.393.098
Doanh thu xử lý nước thải	19.350.691.055	19.315.104.870
Doanh thu xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	10.326.720.467	7.808.891.099
Doanh thu khác	960.043.179	1.226.840.548
<b>Cộng</b>	<b>319.621.707.076</b>	<b>319.686.229.615</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP** (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	206.111.177.391	203.089.436.820
Giá vốn xử lý nước thải	17.440.912.477	16.157.628.384
Giá vốn xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	8.622.727.348	6.675.886.137
Giá vốn khác	385.586.560	996.699.632
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	326.605.512	1.269.573.149
<b>Cộng</b>	<b>232.887.009.288</b>	<b>228.189.224.122</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	47.631.866.739	53.326.393.735
Lãi từ chuyển nhượng đầu tư vào công ty liên kết	-	15.309.740.962
Cổ tức được chia	-	685.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.631.866.739</b>	<b>69.321.134.697</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	11.159.185.190	12.555.962.887
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	590.745.630
<b>Cộng</b>	<b>11.159.185.190</b>	<b>13.146.708.517</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí duy trì đầu nối	5.342.312.656	4.133.468.134
Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	52.150.294	65.202.575
<b>Cộng</b>	<b>5.394.462.950</b>	<b>4.198.670.709</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.243.227.580	3.915.033.610
Chi phí đồ dùng văn phòng	257.471.650	485.550.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	596.810.964	446.533.004
Thuế, phí và lệ phí	170.073.600	260.913.011
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	263.969.385	66.761.000
Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	11.637.653.932	13.084.040.464
<b>Cộng</b>	<b>16.169.207.111</b>	<b>18.258.831.871</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP** (tiếp theo)**7. Thu nhập và chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	-	375.818.091
Các khoản thu nhập khác	363.571.185	243.490.575
<b>Cộng</b>	<b>363.571.185</b>	<b>619.308.666</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	1.044.775.439	1.058.024.024
Các khoản phạt vi phạm hành chính, thuế	34.118.352	3.604.694
Các khoản chi phí khác	155.387.689	100.095.679
<b>Cộng</b>	<b>1.234.281.480</b>	<b>1.161.724.397</b>
<b>Lỗ khác</b>	<b>(870.710.295)</b>	<b>(542.415.731)</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>100.772.998.981</b>	<b>124.671.513.362</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Chi phí không được trừ	1.574.135.375	2.411.256.057
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(685.000.000)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>102.347.134.356</b>	<b>126.397.769.419</b>
Chuyển lỗ	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>102.347.134.356</b>	<b>126.397.769.419</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20.469.426.871</b>	<b>25.279.553.884</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.447.823.549	113.328.462.080
Chi phí nhân công	67.411.358.068	63.767.099.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.774.080.803	39.299.977.841
Chi phí duy trì đầu nối	5.342.312.656	4.133.468.134
Chi phí xăng xe, sửa chữa	4.584.185.633	4.472.658.824
Chi phí dự phòng	590.574.897	1.336.334.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	26.300.343.743	24.308.725.728
<b>Cộng</b>	<b>254.450.679.349</b>	<b>250.646.726.702</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP** (tiếp theo)**10. Lãi trên cổ phiếu***Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80.369.210.298	99.701.980.942
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao, khen thưởng ban điều hành	(26.641.749.499)	(28.702.525.325)
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>53.727.460.799</b>	<b>70.999.455.617</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm	78.800.000	78.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>682</b>	<b>901</b>

Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao, khen thưởng ban điều hành năm nay giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là số ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 mà Ban Tổng Giám đốc Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông trong cuộc họp Đại hội thường niên sắp tới.

*Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng chính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Ông Phan Đình Tân  
Ông Nguyễn Hùng Cường

Chủ tịch hội đồng quản trị  
Thành viên hội đồng quản trị,  
kiêm Tổng Giám đốc  
Thành viên hội đồng quản trị  
Thành viên hội đồng quản trị  
Thành viên hội đồng quản trị,  
kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Hùng  
Ông Đỗ Văn Hạ  
Ông Nguyễn Văn Dũng

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:**

Họ tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch HĐQT	617.519.975	639.791.875
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.764.459.352	1.547.634.552
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	250.511.984	243.907.126
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.070.833.890	973.446.562
Ông Đỗ Văn Hạ	Thành viên HĐQT	250.511.984	195.079.156
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	48.827.968
		<b>3.953.837.185</b>	<b>3.648.687.239</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan** (tiếp theo)**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm** (tiếp theo)

Họ tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Ban kiểm soát</b>			
Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân	Trưởng ban	567.026.151	592.228.344
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên	147.179.993	121.262.982
Bà Nguyễn Thy Phương	Thành viên	147.179.993	121.262.982
Ông Trần Văn Thuận	Thành viên (đã miễn nhiệm)	-	27.644.988
Bà Vy Thị Bé	Thành viên (đã miễn nhiệm)	-	27.644.988
		<b>861.386.137</b>	<b>890.044.284</b>
Ông Bùi Hoàng Trường Vĩ	Kế toán trưởng	798.464.762	649.691.188

**2. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 134/HD-TD thửa đất tại 50 Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2014. Tổng diện tích khu đất thuê là 1.671,91 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện thuê đất của Nhà nước tại các địa điểm khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng để sử dụng cho mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh.

Đơn giá tính tiền thuê đất sẽ được xác định và điều chỉnh lại theo từng thời kỳ dựa theo các quy định của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

**3. Cam kết không hủy ngang khác**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã ký các hợp đồng/ cam kết không hủy ngang như sau:

- Hợp đồng mua sỉ nước sạch từ Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa số 01-01/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 12 năm 2010 và phụ lục số 04/2023/PLHĐ/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 về thay đổi đơn giá nước. Đơn giá nước sạch áp dụng từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 là 6.132 đồng/m<sup>3</sup> chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và có hiệu lực đến khi có phụ lục khác thay thế.
- Hợp đồng cung ứng dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Đà Lạt (địa chỉ cũ) với Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác Công trình Thủy lợi Đà Lạt. Đơn giá đặt hàng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 6.261 đồng/m<sup>3</sup>, trong đó các tổ chức cá nhân đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải chi trả 3.198 đồng/m<sup>3</sup> và ngân sách cấp 3.063 đồng/m<sup>3</sup>.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**5. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần được điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính tổng hợp này.



Trần Thị Tuyết Ngọc  
Người lập biểu



Bùi Hoàng Trường Vi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2026